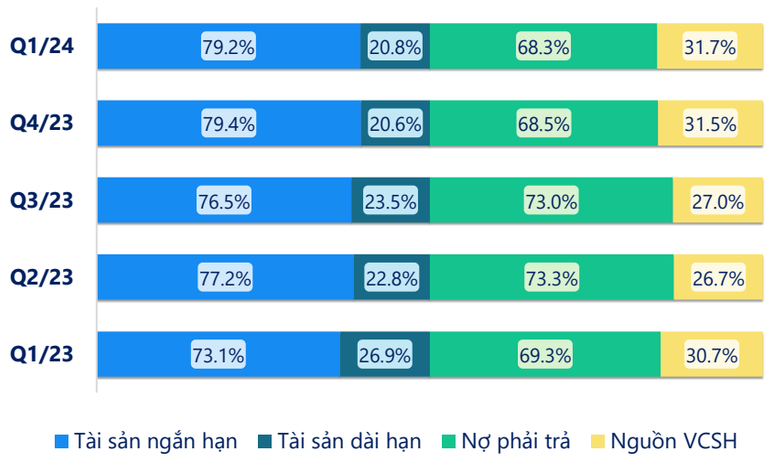
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 11,200 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,000 |
| SL cổ phiếu LH | 67,199,410 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 294,020 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 753 |
| P/E | 48.2 |
| EPS | 232 |

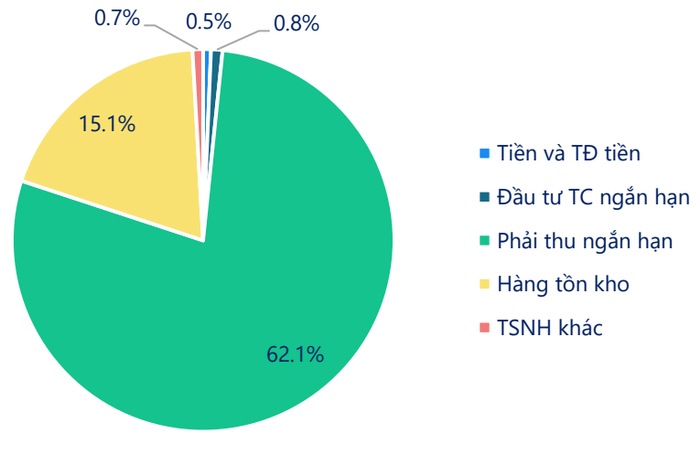
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VC2 | 8.7% | -5.1% | 8.7% | -0.9% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



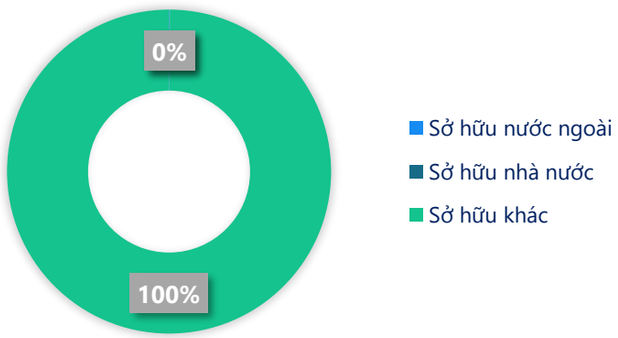

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



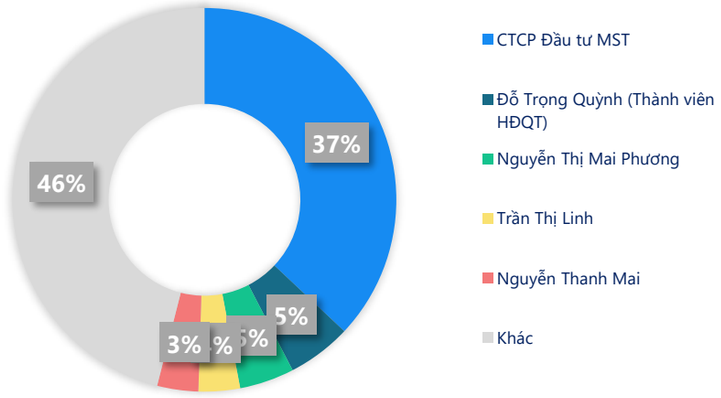

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



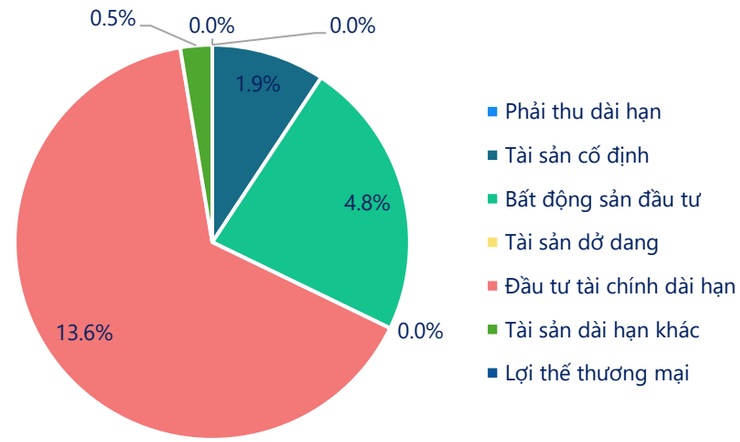

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

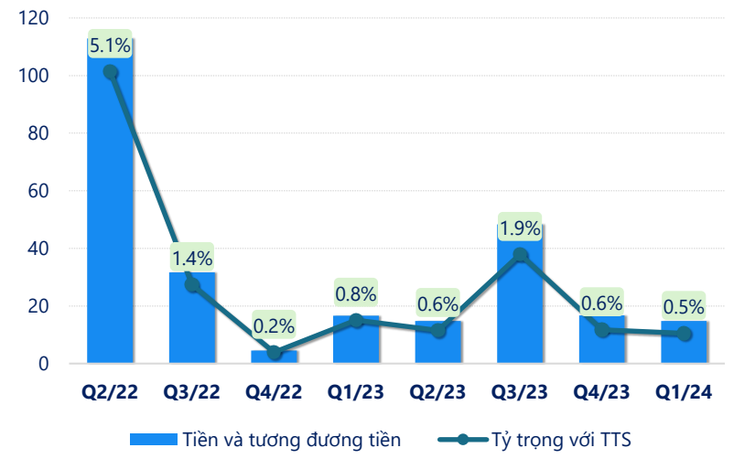



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

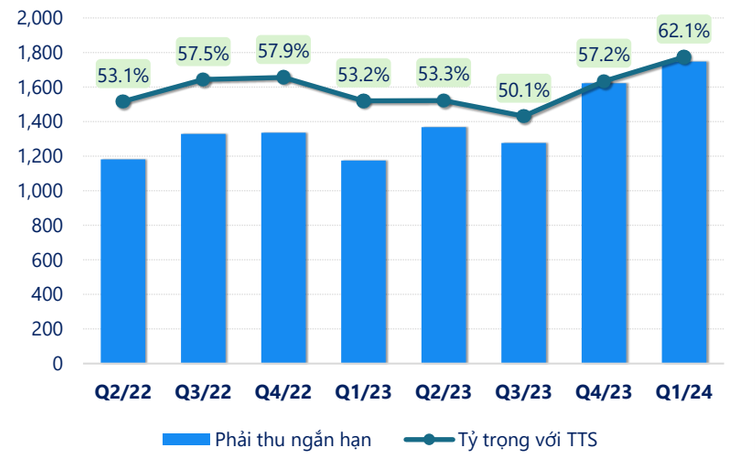
# CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

## Tiền và tương đương tiền



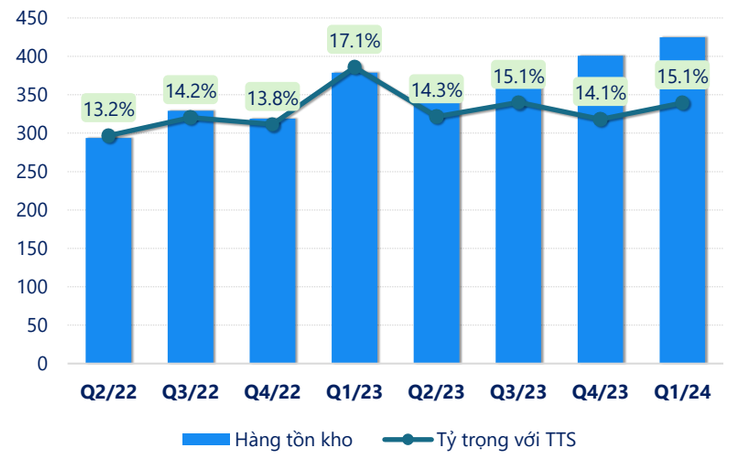

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



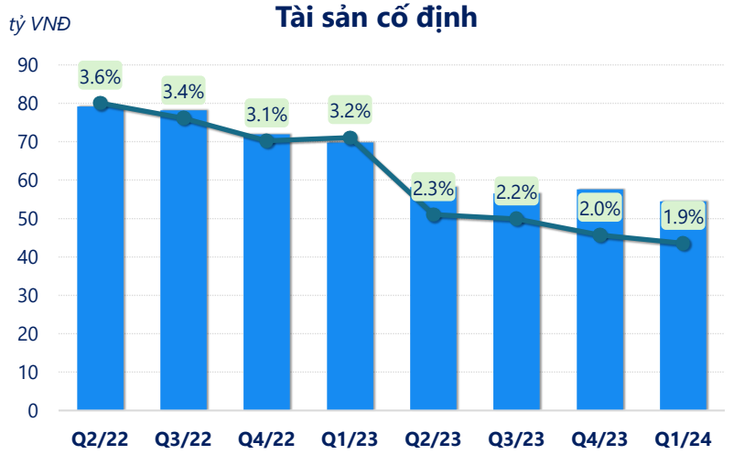

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



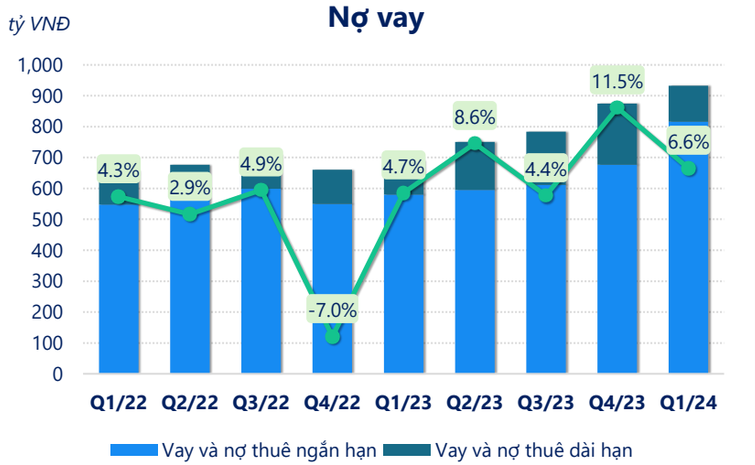

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



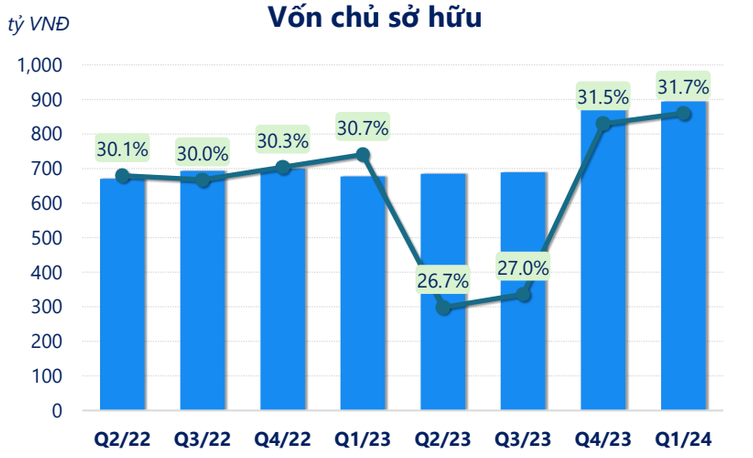

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



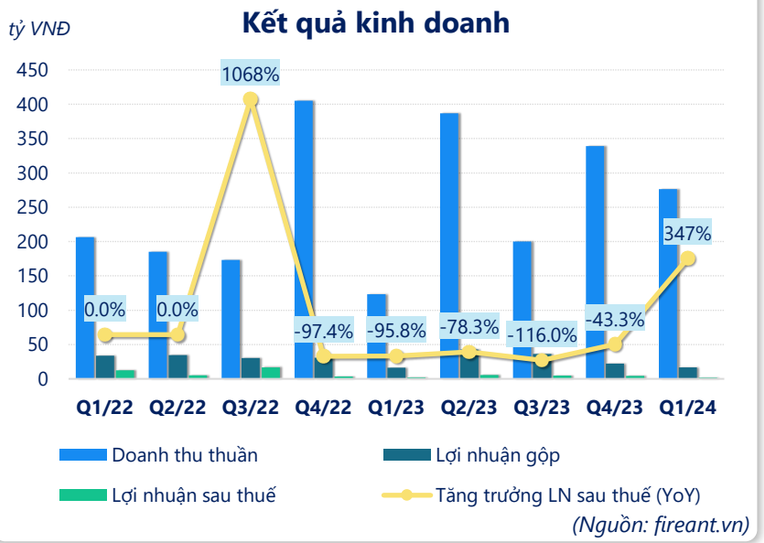

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

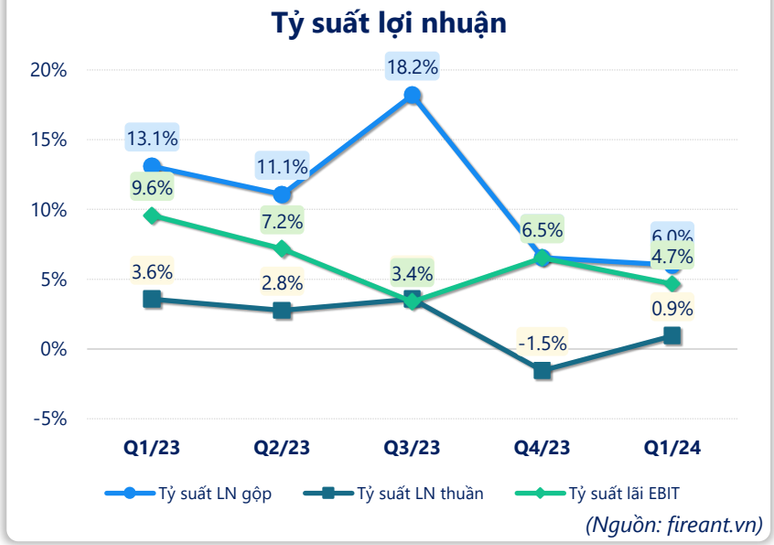
# CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

## Kết quả kinh doanh



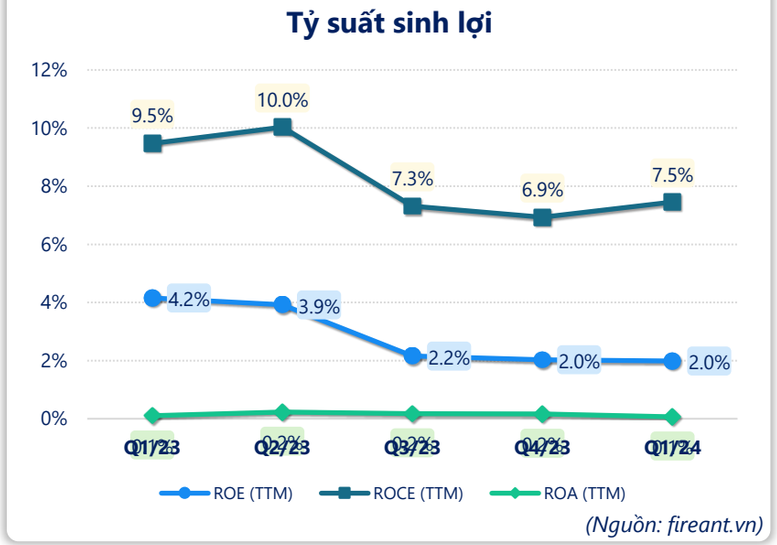

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



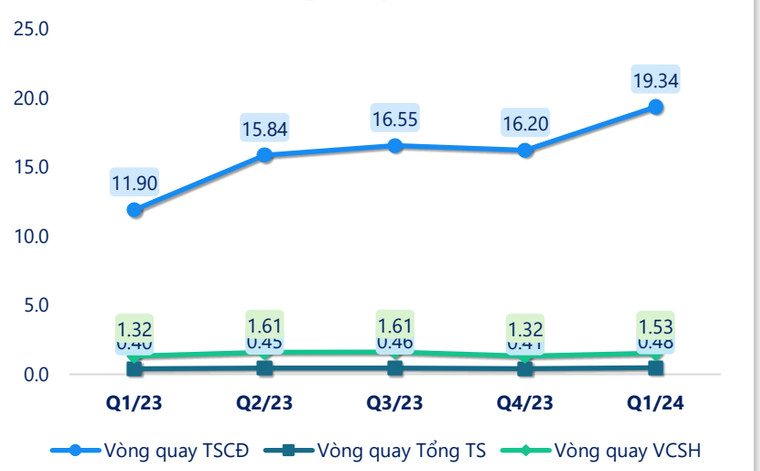

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



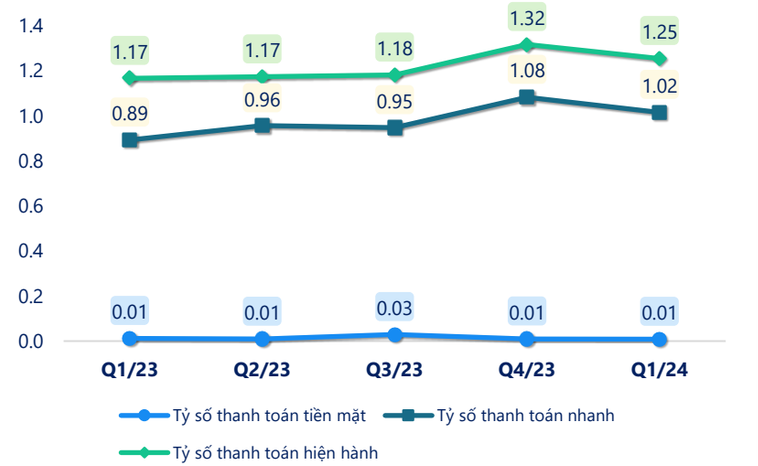

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



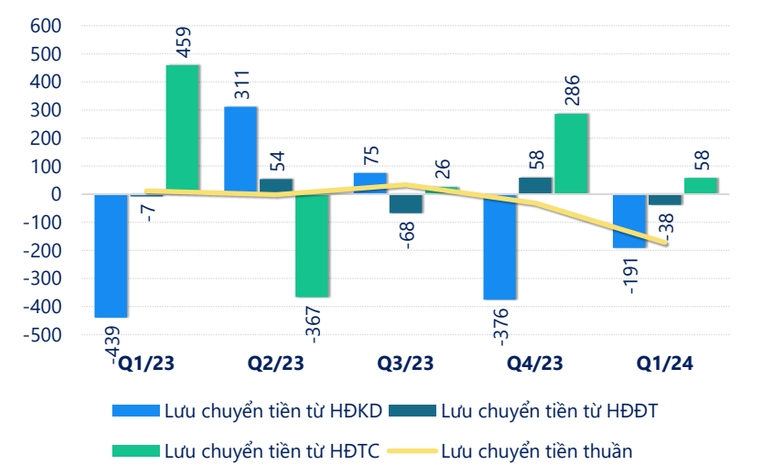

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,815** | **2,774** | **1.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,229 | 2,212 | 0.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 14.7 | 187 | -92.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 21.6 | 21.6 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,748 | 1,583 | 10.4% |
| Hàng tồn kho | 425 | 401 | 6.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 19.8 | 19.8 | -0.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **586** | **562** | **4.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 54.5 | 57.6 | -5.3% |
| Bất động sản đầu tư | 134 | 135 | -0.4% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 382 | 360 | 6.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **15.3** | **9.93** | **53.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,921 | 1,882 | 2.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,776** | **1,765** | **0.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 816 | 786 | 3.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 350 | 397 | -11.8% |
| **Nợ dài hạn** | 145 | 117 | 23.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 116 | 88.0 | 32.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **894** | **891** | **0.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **894** | **891** | **0.3%** |
| Vốn điều lệ | 672 | 672 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 123 | 387 | 200 | 339 | 276 |
| Giá vốn hàng bán | 107 | 344 | 164 | 317 | 260 |
| **Lợi nhuận gộp** | 16.1 | 42.8 | 36.4 | 22.2 | 16.6 |
| Doanh thu HĐTC | 10.0 | 4.02 | 1.23 | 29.0 | 3.47 |
| Chi phí TC | 9.16 | 21.0 | 16.9 | 16.5 | 10.5 |
| **Chi phí lãi vay** | 8.97 | 21.2 | 1.62 | 16.9 | 10.5 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | -0.24 | 0 | 0.23 | 0.00 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.01 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 12.6 | 14.8 | 13.6 | 40.2 | 7.05 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 4.38 | 10.7 | 7.18 | -5.25 | 2.60 |
| Lợi nhuận khác | -1.57 | -4.16 | -2.01 | 10.5 | -0.21 |
| **LN trước thuế** | 2.82 | 6.56 | 5.17 | 5.21 | 2.39 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 2.29 | 5.66 | 4.83 | 4.49 | 1.71 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 2.23 | 5.53 | 4.26 | 4.14 | 1.68 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -439 | 311 | 75.2 | -376 | -191 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -7.44 | 54.1 | -67.6 | 58.4 | -38.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 459 | -367 | 26.0 | 286 | 57.7 |
| Tiền đầu kỳ | 4.52 | 16.6 | 14.8 | 48.3 | 187 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **12.1** | **-1.88** | **33.6** | **-31.6** | **-172** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 16.6 | 14.8 | 48.3 | 16.7 | 14.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic